

THÔNG BÁO

Đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026

Đại học Huế thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học để tổ chức tuyển sinh cho các trường đại học thành viên, các trường, khoa và phân hiệu thuộc Đại học Huế.

Hội đồng tuyển sinh đại học Đại học Huế thông báo việc đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026 như sau:

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh là đối tượng quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện xét tuyển theo quy định trong Thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026 của Đại học Huế, chi tiết tại địa chỉ:

https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Detail/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-cao-dang-he-chinh-quy-nam-2026-cua-dai-hoc-hue_20260501150542.

2. Phạm vi tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc và quốc tế.

3. Phương thức xét tuyển

Đại học Huế tuyển sinh theo 05 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (XTT)
- **Phương thức 2:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)
- **Phương thức 3:** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (HB)
- **Phương thức 4:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (NL)
- **Phương thức 5:** Xét tuyển kết hợp (KH)

Cách thức và các điều kiện xét tuyển được quy định cụ thể trong Thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026 của Đại học Huế.

4. Thời gian và hình thức đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Thí sinh đăng ký xét tuyển từ **ngày 07 giờ 00 ngày 23/5/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026**.

- Hình thức: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Đại học Huế tại địa chỉ: <http://dkxt.hueuni.edu.vn>

Lưu ý quan trọng:

- Thí sinh **phải đăng ký nguyện vọng** trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định để được xét vào các ngành đào tạo của Đại học Huế.

- Đối với chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển: (1) thí sinh khai báo trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hoặc (2) khai báo và tải minh chứng lên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Đại học Huế tại địa chỉ: <http://dkxt.hueuni.edu.vn>.

- Các thí sinh thuộc diện được **cộng điểm** (điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) theo quy định của Đại học Huế bắt buộc phải tải đầy đủ minh chứng hợp lệ lên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Đại học Huế trong thời gian quy định.

- Đại học Huế không thực hiện cộng điểm đối với các trường hợp không nộp minh chứng; nộp minh chứng không đầy đủ, không hợp lệ hoặc nộp sau thời hạn quy định.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã đăng ký.

5. Lệ phí đăng ký xét tuyển

- Lệ phí: Thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Một số mốc thời gian quan trọng

- Thí sinh (bao gồm thí sinh được xét tuyển thẳng) phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định từ **ngày 02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026**. Đây là nguyện vọng chính thức để xét tuyển.

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo thời gian từ **ngày 15/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 21/7/2026**.

- Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1 (chính thức) **trước 17 giờ 00 ngày 13/8/2026**.

- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo **trước 17 giờ 00 ngày 21/8/2026**.

7. Kênh thông tin tuyển sinh

Thí sinh theo dõi thông tin tuyển sinh tại các kênh sau:

- Cổng thông tin tuyển sinh Đại học Huế: <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

- Fanpage tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue>

- Email: tuvantuyensinhddh@hueuni.edu.vn

- Số điện thoại: 0234.3828.493

- Địa chỉ liên hệ: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

8. Danh mục trường, ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh: (Phụ lục đính kèm)

Nơi nhận:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Hội đồng tuyển sinh đại học;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa, phân hiệu thuộc Đại học Huế;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi**

Phụ lục**DANH MỤC TRƯỜNG, NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2026***(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTSDH ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế)*

| Số TT | Tên ngành/ Chương trình đào tạo | Mã ngành (Mã xét tuyển) | Tổ hợp môn xét tuyển | Mã tổ hợp môn xét tuyển | Phương thức | Chỉ tiêu (Dự kiến) | Ghi chú | |
|---|--|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------|--|
| CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC | | | | | | | | |
| I. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT - Ký hiệu trường DHA | | | | | 1400 | | |
| 1 | Luật | 7380101 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Địa lý, GDCD | A00 C00 C19 X70 C20 | XTT HB THPT | 700 | | |
| 2 | Luật Kinh tế | 7380107 | 6. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 8. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 9. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 10. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh | X74 D01 D14 D66 X78 | | 700 | | |
| <i>Lưu ý: Môn Toán hoặc môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển phải đạt tối thiểu 6/10 điểm</i> | | | | | | | | |
| II. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - Ký hiệu trường DHF | | | | | 2070 | | |
| 1 | Sư phạm Tiếng Anh | 7140231 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | D01 D14 D15 | XTT HB THPT KH | 200 | | |

| | | | | | | | |
|---|----------------------------------|---------|---|--|-------------------------|-----|--|
| 2 | Sur phạm Tiếng Pháp | 7140233 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp | D01 D03 D15 D44 | XTT HB THPT KH | 40 | |
| 3 | Sur phạm Tiếng Trung Quốc | 7140234 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc | D01 D04 D15 D45 | | 80 | |
| 4 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | D01 D14 D15 | | 800 | |
| 5 | Ngôn ngữ Nga | 7220202 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nga 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga | D01 D02 D15 D42 D14 D62 | | 20 | |
| 6 | Ngôn ngữ Pháp | 7220203 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp | D01 D03 D15 D44 D14 D64 | | 30 | |

| | | | | | | | |
|----|----------------------------|---------|--|--|-------------------------|-----|--|
| 7 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc | D01 D04 D15 D45 | XTT HB THPT KH | 350 | |
| 8 | Ngôn ngữ Nhật | 7220209 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nhật | D01 D06 D15 D43 | | 260 | |
| 9 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 7220210 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Hàn 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn | D01 D14 D15 DH1 DH5 | | 150 | |
| 10 | Quốc tế học | 7310601 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh | D01 D14 D15 D66 X78 | | 35 | |
| 11 | Việt Nam học | 7310630 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 5. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh | D01 D14 D15 C00 D66 X78 | | 35 | |

| | | | | | | | | |
|-------------|--|---------|---|-------------------|-------------------------|-----|-------------|--|
| 12 | Hoa Kỳ học | 7310640 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | D01 D14 | XTT HB THPT KH | 30 | | |
| 13 | Truyền thông quốc tế | 7320107 | 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh | D15 D66 X78 | | 40 | | |
| III. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - Ký hiệu trường DHK | | | | | | 2500 | |
| | * Chương trình tiêu chuẩn | | | | | | | |
| 1 | Kinh tế * (Gồm 3 chuyên ngành: Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý du lịch; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường). | 7310101 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | XTT THPT NL KH | 170 | | |
| 2 | Kinh tế chính trị | 7310102 | 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | 40 | | |
| 3 | Kinh tế quốc tế | 7310106 | 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | D01 | | 70 | | |
| 4 | Thống kê kinh tế (chuyên ngành Thống kê kinh doanh) | 7310107 | 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp | D03 | | 40 | | |
| 5 | Kinh tế số | 7310109 | 5. Toán, Hóa học, Tiếng Anh | D07 | | 50 | | |
| 6 | Quản trị kinh doanh * | 7340101 | 6. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh | D09 | | 280 | | |
| 7 | Marketing (Gồm 2 chuyên ngành: Marketing; Digital Marketing) | 7340115 | 7. Toán, Địa lý, Tiếng Anh | D10 | | 250 | | |
| 8 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | 8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử | C03 | | 50 | | |
| 9 | Kinh doanh thương mại | 7340121 | 9. Toán, Ngữ văn, Địa lý | C04 | | 140 | | |
| 10 | Thương mại điện tử | 7340122 | 10. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL | X01 | | 220 | | |
| | | | 11. Toán, Tin học, Tiếng Anh | X26 | | | | |

| | | | | | | | |
|----|---|-----------|------------------------------|-----|------|-----|--|
| 11 | Tài chính - Ngân hàng (Gồm 03 chuyên ngành: Tài chính; Ngân hàng; Công nghệ tài chính) | 7340201 | | | | 160 | |
| 12 | Kế toán * | 7340301 | | | | 300 | |
| 13 | Kiểm toán | 7340302 | | | | 80 | |
| 14 | Quản trị nhân lực | 7340404 | | | | 80 | |
| 15 | Hệ thống thông tin quản lý (Gồm 2 chuyên ngành: Tin học kinh tế; Phân tích dữ liệu kinh doanh) | 7340405 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | | 50 | |
| 16 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | |
| 17 | Kinh tế nông nghiệp | 7620115 | 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | D01 | | | |
| 18 | Song ngành Kinh tế - Tài chính ** | 7903124 | 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp | D03 | | 350 | |
| | * Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng) | | 5. Toán, Hóa học, Tiếng Anh | D07 | XTT | | |
| 19 | Kinh tế | 7310101TA | 6. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh | D09 | THPT | 20 | |
| 20 | Quản trị kinh doanh | 7340101TA | 7. Toán, Địa lý, Tiếng Anh | D10 | NL | | |
| 21 | Kế toán | 7340301TA | 8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử | C03 | KH | 30 | |
| | * Chương trình liên kết đào tạo chuyển tiếp quốc tế hợp tác đại học Rennes, Cộng hòa Pháp | | 9. Toán, Ngữ văn, Địa lý | C04 | | | |
| 22 | Tài chính - Ngân hàng | 7349001 | 10. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL | X01 | | | |
| | | | 11. Toán, Tin học, Tiếng Anh | X26 | | 30 | |
| | | | | | | 30 | |
| | | | | | | 30 | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | 30 | |

| IV. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - Ký hiệu trường DHL | | | | | 1980 | |
|-----|--|---------|--|--|-------------------------|------|--|
| 1 | Bất động sản | 7340116 | 1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | A01 C00 C01 C03 C04 C14 X01 D01 | XTT HB THPT KH | 80 | |
| 2 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A00 A01 | | 150 | |
| 3 | Kỹ thuật cơ - điện tử | 7520114 | 3. Toán, Ngữ văn, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Hóa | C01 C02 | | 100 | |
| 4 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | C04 D01 | | 200 | |
| 5 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 7540106 | 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, CNNN | X01 X04 | | 50 | |
| 6 | Khuyến nông | 7620102 | 1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, CNNN 8. Ngữ văn, GD KT&PL, CNNN | A07 C00 C03 C04 C12 D01 X04 Y09 | | 50 | |

| | | | | | | | |
|----|----------------------------------|---------|--|--|-------------------------|-----|--|
| 7 | Chăn nuôi | 7620105 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý | A00 B00 B08 C04 | XTT HB THPT KH | 150 | |
| 8 | Thú y | 7640101 | 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, C>NNN 8. Toán, Hóa học, C>NNN | D01 D07 X04 X12 | | 250 | |
| 9 | Khoa học cây trồng | 7620110 | 1. Toán, Ngữ văn, Vật lí 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn | C01 B00 B03 | | 80 | |
| 10 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | C03 C04 D01 | | 80 | |
| 11 | Nông nghiệp công nghệ cao | 7620118 | 7. Toán, Ngữ văn, C>NNN 8. Toán, Lịch sử, GD KT&PL | X04 X17 | | 80 | |
| 12 | Phát triển nông thôn | 7620116 | 1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, C>NNN 8. Ngữ văn, GD KT&PL, C>NNN | A07 C00 C03 C04 C12 D01 X04 Y09 | | 100 | |

| | | | | | | | |
|----|--------------------------------|---------|---|--|-------------------------|-----|--|
| 13 | Lâm nghiệp | 7620210 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý | A00 B00 C03 C04 | XTT HB THPT KH | 50 | |
| 14 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Toán, Ngữ văn, CNNN 8. Toán, Hóa học, CNNN | C14 X01 X04 X12 | | 50 | |
| 15 | Nuôi trồng thủy sản | 7620301 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Sinh học | A00 B00 B03 | | 200 | |
| 16 | Bệnh học thủy sản | 7620302 | 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Ngữ văn, CNNN 6. Toán, Hóa học, CNNN | D01 X04 X12 | | 80 | |
| 17 | Quản lý thủy sản | 7620305 | 7. Toán, Địa lý, GD KT&PL 8. Toán, GD KT&PL, CNNN | X21 X55 | | 80 | |
| 18 | Quản lý đất đai | 7850103 | 1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Toán, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | A01 C00 C01 C03 C04 C14 X01 D01 | | 150 | |

| | | | | | | | |
|------------|---|---------|---|------------|-----------|-------------|----|
| V. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT - Ký hiệu trường DHN | | | | | 332 | |
| 1 | Sư phạm Mỹ thuật | 7140222 | Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK 1: <i>Hình họa</i> , NK 2: <i>Trang trí</i>) | H00 | KH | 135 | |
| 2 | Hội họa (Gồm 2 chuyên ngành: <i>Hội họa</i> , <i>Tạo hình đa phương tiện</i>) | 7210103 | | | | 15 | |
| 3 | Điêu khắc | 7210105 | | | | 7 | |
| 4 | Thiết kế Đồ họa (Gồm 2 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa</i> , <i>Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>) | 7210403 | 145 | | | | |
| 5 | Thiết kế Thời trang | 7210404 | | | | | |
| 6 | Thiết kế Nội thất (Gồm 2 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất</i> , <i>Thiết kế truyền thống</i>) | 7580108 | | | | | 15 |
| VI. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - Ký hiệu trường DHS | | | | | 3861 | |
| 1 | Giáo dục Mầm non | 7140201 | 1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK1: <i>Hát (tự chọn)</i> NK2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>) | M01 M09 | XTT KH | 411 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---------|---------------------------------|-----|-------------------------|-----|--|
| 2 | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | 1. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | XTT THPT NL KH | 380 | |
| | Giáo dục Tiểu học <i>(Đào tạo bằng tiếng Anh)</i> | | 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử | C03 | | 30 | |
| 3 | Giáo dục công dân | 7140204 | 3. Ngữ văn, Toán, Địa lý | C04 | | 147 | |
| 4 | Giáo dục Chính trị | 7140205 | 4. Toán, Sinh học, Ngữ văn | B03 | | 110 | |
| 5 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 7140208 | 1. Ngữ văn, Toán, GD KT&PL | X01 | | 142 | |
| 6 | Giáo dục pháp luật | 7140248 | 2. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL | X70 | | 135 | |
| 7 | Sư phạm Toán học | 7140209 | 3. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL | X74 | | 269 | |
| | Sư phạm Toán học <i>(Đào tạo bằng tiếng Anh)</i> | | 4. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh | X78 | | 30 | |
| 8 | Sư phạm Tin học | 7140210 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | | 134 | |
| | Sư phạm Tin học <i>(Đào tạo bằng tiếng Anh)</i> | | 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | 30 | |
| 9 | Sư phạm Vật lí | 7140211 | 3. Ngữ văn, Toán, Vật lí | C01 | 193 | | |
| | Sư phạm Vật lí <i>(Đào tạo bằng tiếng Anh)</i> | | 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | D01 | 30 | | |
| | Sư phạm Vật lí | | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | | | |
| | Sư phạm Vật lí <i>(Đào tạo bằng tiếng Anh)</i> | | 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | | | |
| | | | 3. Toán, Vật lí, Tin học | X06 | | | |
| | | | 4. Toán, Vật lí, CNCN | X07 | | | |

| | | | | | | | |
|----|--|---------|--|--------------------------|-------------------------|-----|--|
| 10 | Sur phạm Hóa học | 7140212 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | XTT THPT NL KH | 200 | |
| | Sur phạm Hóa học (Đào tạo bằng tiếng Anh) | | 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh | B00 D07 | | 30 | |
| 11 | Sur phạm Sinh học | 7140213 | 1. Toán, Hóa học, Sinh học | B00 | | 150 | |
| | Sur phạm Sinh học (Đào tạo bằng tiếng Anh) | | 2. Toán, Vật lí, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh | A02 B03 B08 | | 30 | |
| 12 | Sur phạm Ngữ văn | 7140217 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL | C00 C03 D14 X70 | | 198 | |
| 13 | Sur phạm Lịch sử | 7140218 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL | C00 D14 X70 | | 126 | |
| 14 | Sur phạm Địa lý | 7140219 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Địa lý 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL | C00 C04 D15 X74 | | 164 | |
| 15 | Sur phạm Âm nhạc | 7140221 | 1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK1: Cao độ-Tiết tấu; NK2: Hát/Nhạc cụ) | N00 N01 | | 50 | |

| | | | | | | | |
|----|----------------------------------|---------|---|---|-------------------------------|-----|--|
| 16 | Sư phạm Công nghệ | 7140246 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Tin học 4. Toán, Vật lí, CNCN | A00 A01 X06 X07 | XTT THPT NL KH | 161 | |
| 17 | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 7140247 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Ngữ văn 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh | A00 B00 C02 D07 | | 216 | |
| 18 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 7140249 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL | C00 D14 X70 | | 181 | |
| 19 | Tâm lý học giáo dục | 7310403 | 1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 6. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL | B00 C00 C20 D01 X01 X70 X74 | XTT HB THPT NL KH | 164 | |
| 20 | Hệ thống thông tin | 7480104 | 1. Ngữ văn, Toán, Vật lí 2. Ngữ văn, Toán, Hóa học 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tin học | C01 C02 D01 X02 | | 50 | |

| | | | | | | | |
|-------------|--|---------|---------------------------------|-----|-------------------------------|-------------|--|
| 21 | Vật lý kỹ thuật (Chương trình Công nghệ vật liệu và kỹ thuật hạt nhân) | 7520401 | 1. Toán, Vật lý, Hóa học | A00 | XTT HB THPT NL KH | 50 | |
| | Vật lý kỹ thuật (Chương trình Bán dẫn và thiết kế vi mạch) | | 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh | A01 | | 50 | |
| | | | 3. Toán, Vật lý, Tin học | X06 | | | |
| | | | 4. Toán, Vật lý, CNCN | X07 | | | |
| VII. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - Ký hiệu trường DHT | | | | | 2044 | |
| 1 | Hán - Nôm | 7220104 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý | C00 | XTT HB THPT NL KH | 32 | |
| | | | 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD | C19 | | | |
| | | | 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL | X70 | | | |
| | | | 4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | D14 | | | |
| | | | 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 | | | |
| 2 | Triết học | 7229001 | 1. Toán, Vật lý, Hóa học | A00 | XTT HB THPT NL KH | 32 | |
| | | | 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD | C19 | | | |
| | | | 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL | X70 | | | |
| | | | 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | D01 | | | |
| | | | 5. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh | D66 | | | |
| | | | 6. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh | X78 | | | |
| 3 | Lịch sử | 7229010 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý | C00 | XTT HB THPT NL KH | 62 | |
| | | | 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử | C03 | | | |
| | | | 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD | C19 | | | |
| | | | 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL | X70 | | | |
| | | | 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | D14 | | | |

| | | | | | | | |
|---|-------------------------|---------|---|--|-------------------------------|-----|--|
| 4 | Văn học | 7229030 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | C00 C19 X70 D14 D01 | XTT HB THPT NL KH | 104 | |
| 5 | Quản lý văn hóa | 7229042 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | C00 C03 C19 X70 D14 | | 30 | |
| 6 | Quản lý nhà nước | 7310205 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 5. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 6. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | A00 D66 X78 C19 X70 D01 | | 80 | |
| 7 | Xã hội học | 7310301 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD | C00 D14 C19 | | 31 | |
| 8 | Đông phương học | 7310608 | 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | X70 D01 | | 45 | |

| | | | | | | | |
|----|----------------------------|---------|--|---------------------------------|-------------------------------|-----|--|
| 9 | Báo chí | 7320101 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD | C00 C03 C19 | XTT HB THPT NL KH | 250 | |
| 10 | Truyền thông số | 7320111 | 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | X70 D01 | | 279 | |
| 11 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 1. Toán, Vật lí, Sinh học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Sinh học 4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học | A02 B00 B03 B08 | | 43 | |
| 12 | Vật lí học | 7440102 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Vật lí, Tin học | A00 A01 C01 X06 | | 20 | |
| 13 | Hóa học | 7440112 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Hóa học | A00 B00 D07 C02 | | 28 | |
| 14 | Khoa học môi trường | 7440301 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GDCD 5. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL | A00 B00 D10 C14 X01 | | 28 | |

| | | | | | | | |
|----|--|-----------|---|---------------------------------|-------------------------------|-----|--|
| 15 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh | A00 A01 D01 X26 | XTT HB THPT NL KH | 63 | |
| 16 | Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo Cử nhân</i>) | 7480201 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A00 A01 | | 400 | |
| 17 | Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo Kỹ sư Việt - Nhật</i>) | 7480201VJ | 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh | D01 X26 | | 30 | |
| 18 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông | 7510302 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Vật lí, Tin học | A00 A01 C01 X06 | | 100 | |
| 19 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn | A00 B00 D07 C02 | | 38 | |
| 20 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | 7520503 | 1. Toán, Vật lí, Địa lý 2. Toán, Ngữ văn, Vật lí 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, GD CD, Tiếng Anh 5. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh | A04 C01 D01 D84 X25 | | 20 | |

| | | | | | | | |
|----|---|---------|---|--|-------------------------------|-----|--|
| 21 | Kiến trúc | 7580101 | 1. Toán x 1.5 , Vật lí, Vẽ mỹ thuật x 2 2. Toán x 1.5 , Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật x 2 3. Toán x 1.5 , Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật x 2 4. Toán x 1.5 , Lịch sử, Vẽ mỹ thuật x 2 | V00 V01 V02 V12 | XTT KH | 105 | |
| 22 | Địa kỹ thuật xây dựng | 7580211 | 1. Toán, Vật lí, Địa lý 2. Toán, Ngữ văn, Hóa học 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, GDCD, Tiếng Anh 5. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh | A04 C02 D01 D84 X25 | XTT HB THPT NL KH | 20 | |
| 23 | Công tác xã hội | 7760101 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Toán 3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật 5. Ngữ văn, Toán, GDCD 6. Ngữ văn, Toán, GD KT&PL | C00 C03 D01 D06 C14 X01 | | 47 | |
| 24 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 1. Toán, Ngữ văn, GDCD 2. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 3. Toán, Ngữ văn, Địa lý 4. Toán, Địa lý, GDCD 5. Toán, Địa lý, GD KT&PL 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | C14 X01 C04 A09 X21 D01 | | 27 | |

| | | | | | | | |
|--------------|---|-----------|--|---------------------------------|-------------------------------|---|-------------------|
| 25 | Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường | 7850105 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GDCD 5. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL | A00 B00 D10 C14 X01 | XTT HB THPT NL KH | 25 | |
| 26 | Khoa học dữ liệu | 7460108 | 1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lí, Ngữ văn 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tin học | A01 C01 D01 X02 | | 40 | |
| 27 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Thiết kế vi mạch) | 7510302IC | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A00 A01 | | 35 | |
| 28 | Vật lí học (Chương trình Công nghệ bán dẫn) | 7440102SC | 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Vật lí, Tin học | C01 X06 | | 30 | |
| VIII. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC - Ký hiệu trường DHY | | | | | 1690 | |
| 1 | Y khoa | 7720101 | 1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh | B00 B08 D07 | XTT THPT KH | 440 | |
| 2 | Răng - Hàm - Mặt | 7720501 | | | | 160 | |
| 3 | Y học dự phòng | 7720110 | | | | 70 | |
| 4 | Y học cổ truyền | 7720115 | | | | 150 | |
| 5 | Dược học | 7720201 | | | | 1. Toán, Hóa học, Vật lí 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh | A00 B00 D07 |

| | | | | | | | |
|------------|---|---------|--|---|-------------------------|------------|--|
| 6 | Điều dưỡng | 7720301 | 1. Toán, Hóa học, Vật lí 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh | A00 B00 B08 D07 | XTT THPT KH NL | 270 | |
| 7 | Hộ sinh | 7720302 | | | | 50 | |
| 8 | Dinh dưỡng | 7720401 | | | | 50 | |
| 9 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | | | | 170 | |
| 10 | Kỹ thuật hình ảnh y học | 7720602 | | | | 100 | |
| 11 | Y tế công cộng | 7720701 | | | | 20 | |
| IX. | TRƯỜNG DU LỊCH - Ký hiệu trường DHD | | | | | 950 | |
| 1 | Du lịch (Chuyên ngành Kinh tế và quản lý du lịch; Văn hoá và du lịch) | 7810101 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Vật lí 3. Ngữ văn, Toán, Hóa học 4. Ngữ văn, Toán, Địa lý 5. Ngữ văn, Toán, GDCD 6. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 7. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 9. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 10. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 11. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 12. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 13. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 14. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 15. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh | C00 C01 C02 C04 C14 C19 C20 D01 D14 D15 D66 X01 X70 X74 X78 | XTT THPT HB KH | 110 | |
| 2 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chuyên ngành: Quản lý lữ hành; Hướng dẫn du lịch) | 7810103 | | | | 340 | |
| 3 | Quản trị khách sạn (Chuyên ngành: Quản trị khách sạn) | 7810201 | | | | 240 | |
| 4 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống) | 7810202 | | | | 90 | |

| | | | | | | | |
|-----------|--|---------|---|--|-------------------------|-----------|--|
| 5 | Quản trị du lịch và khách sạn * (Chuyên ngành Quản trị du lịch và khách sạn) Giảng dạy bằng tiếng Anh | 7810104 | 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh | D01 D14 D15 D66 X78 | | 50 | |
| 6 | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh du lịch; Quản trị sự kiện du lịch và giải trí; Truyền thông và Marketing du lịch) | 7340101 | 1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 6. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh | A01 B08 D01 D07 D08 D09 | XTT THPT HB KH | 90 | |
| 7 | Du lịch điện tử (Chuyên ngành Kinh doanh số; Marketing số) | 7810102 | 7. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 8. Toán, GDCD, Tiếng Anh 9. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh 10. Toán, Tin học, Tiếng Anh 11. Toán, CNCN, Tiếng Anh 12. Toán, CNNN, Tiếng Anh | D10 D84 X25 X26 X27 X28 | | 30 | |
| X. | KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - Ký hiệu trường DHC | | | | | 60 | |
| 1 | Giáo dục Thể chất | 7140206 | 1. Toán x 1.5, Sinh học, Năng khiếu x 2 2. Toán x 1.5, Ngữ văn, Năng khiếu x 2 3. Ngữ văn x 1.5, GDCD, Năng khiếu x 2 4. Ngữ văn x 1.5, GDKT&PL, Năng khiếu x 2 5. Ngữ văn x 1.5, Địa lý, Năng khiếu x 2 | T00 T02 T05 T08 T07 | XTT KH | 60 | |

| XI. | KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - Ký hiệu trường DHE | | | | | 396 | |
|-----|--|-----------|---|-------------------|-------------------|------------|--|
| 1 | Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo <i>(Hệ kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh)</i> | 7480112KS | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn | A00 A01 C01 | XTT THPT HB | 50 | |
| 2 | Kỹ thuật máy tính <i>(Gồm 2 chương trình đào tạo: Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; Kỹ thuật máy tính)</i> | 7480106 | 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, CNCN 6. Toán, Tin học, Tiếng Anh | D01 X07 X26 | HB NL KH | 36 | |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>(Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ ô tô điện; Kiểm định và dịch vụ ô tô; Thiết kế ô tô)</i> | 7510205 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn | A00 A01 C01 | XTT THPT HB | 100 | |
| 4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>(Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 2 chương trình đào tạo: Công nghệ thiết kế vi mạch; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)</i> | 7510301 | 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Vật lí, CNCN | C02 D01 X07 | NL KH | 60 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---------|--|--|-------------------------------|------------|--|
| 5 | Kỹ thuật điện (Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Năng lượng tái tạo; Tòa nhà thông minh; Điện công nghiệp) | 7520201 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Vật lí, CNCN | A00 A01 C01 C02 D01 X07 | XTT THPT HB NL KH | 50 | |
| 6 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Hệ thống nhúng; Tự động hóa công nghiệp; Kỹ thuật Robot) | 7520216 | | | | 70 | |
| 7 | Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư) | 7580201 | | | | 30 | |
| XII. KHOA QUỐC TẾ - Ký hiệu trường DHI | | | | | | 180 | |
| 1 | Quan hệ Quốc tế (Hệ cử nhân) | 7310206 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Toán, Địa lý 4. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | C00 C03 C04 D01 D14 D15 | XTT THPT HB KH | 60 | |
| 2 | Truyền thông đa phương tiện (Hệ cử nhân) | 7320104 | | | | 100 | |

| | | | | | | | |
|--|--|---------|--|--|-------------------|------------|--|
| 3 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (Hệ cử nhân) | 7850102 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 4. Ngữ văn, Toán, Địa lý 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 6. Toán, Địa lý, Tiếng Anh | A00 A01 C03 C04 D01 D10 | | 20 | |
| XIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ | | | | | | 120 | |
| 1 | Công nghệ kỹ thuật môi trường (Hệ kỹ sư và cử nhân) | 7510406 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Hóa, GD KT&PL 5. Toán, Vật lí, Địa lý 6. Toán, Sinh học, GD KT&PL | A00 B00 A02 A11 A04 B04 | XTT HB THPT | 20 | |
| 2 | Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư và cử nhân chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật xây dựng) | 7580201 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Tin học 6. Toán, Vật lí, CNCN | A00 A01 C01 D01 X06 X07 | XTT HB THPT | 30 | |
| 3 | Kỹ thuật điện (Hệ kỹ sư và cử nhân) | 7520201 | | | | 30 | |
| 4 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Hệ kỹ sư và cử nhân) | 7520216 | | | | 20 | |
| 5 | Kinh tế xây dựng (Hệ kỹ sư và cử nhân) | 7580301 | | | | 20 | |